

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo lần 4

THÔNG TƯ

Quy định về áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số...../2026/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

- Thu thập, xử lý, quản lý, sử dụng thông tin liên quan đến người nộp thuế phục vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.
- Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế quy định tại khoản 5 Điều 33 của Luật Quản lý thuế.
- Tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế.
- Cơ quan thuế.
- Công chức thuế.

4. Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Thông tin quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế* là thông tin về thuế, thông tin liên quan đến thuế, thông tin liên quan đến người nộp thuế được thu thập, xử lý phục vụ áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

2. *Mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là mức độ phản ánh việc thực hiện đầy đủ, đúng hạn và đúng quy định các nghĩa vụ theo pháp luật thuế của người nộp thuế trong suốt quá trình đăng ký, kê khai, nộp thuế, báo cáo thuế và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.

3. *Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ tiêu được xây dựng để đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

4. *Chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá, phân loại tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

5. *Đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là việc phân tích thông tin, dữ liệu để xác định mức độ chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế và sắp xếp người nộp thuế vào các nhóm tuân thủ khác nhau.

6. *Mức độ rủi ro* là thước đo phản ánh khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của hành vi không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.

7. *Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro* là hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ tiêu để đánh giá, phân loại người nộp thuế theo mức độ rủi ro vi phạm nghĩa vụ thuế.

8. *Chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro.

9. *Đánh giá, phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế* là việc phân tích, đo lường và xác định mức độ tiềm ẩn của hành vi không tuân thủ pháp luật thuế và sắp xếp người nộp thuế vào các nhóm rủi ro khác nhau.

10. *Dấu hiệu rủi ro* là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh sự tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật.

11. *Dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế* là yếu tố mang giá trị thông tin, làm cơ sở nhận diện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

12. *Giám sát trọng điểm* là việc cơ quan thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế để theo dõi, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế trong một khoảng thời gian nhất định.

13. *Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế* (sau đây gọi tắt là *Hệ sinh thái*) là tổng thể các hệ thống, cơ sở dữ liệu và nền tảng công nghệ thông tin

tích hợp, liên thông và vận hành tập trung và thời gian thực, có chức năng thu nhận, kết nối, phân tích và xử lý dữ liệu đa nguồn nhằm hỗ trợ ra quyết định, điều phối và giám sát hoạt động quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế toàn ngành.

14. *Phân loại theo phương pháp học máy (machine learning)* là thực hiện các thuật toán tính toán, thống kê trên máy tính để xác định các mô hình, hàm số, chỉ số giúp phân loại, dự báo mức độ rủi ro.

15. *Phương pháp xếp hạng theo danh mục* là phương pháp đánh giá người nộp thuế qua đối chiếu với các tiêu chí, chỉ số về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật về thuế, được sắp xếp theo các nhóm tương ứng với mỗi mức xếp hạng. Người nộp thuế đạt một mức xếp hạng cụ thể nếu được đánh giá thỏa mãn tiêu chí, chỉ số trong nhóm tiêu chí, chỉ số tương ứng với mức xếp hạng đó.

16. *Phương pháp chấm điểm và phân loại theo điểm* là phương pháp đánh giá người nộp thuế trên cơ sở điểm số của các tiêu chí, chỉ số về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật về thuế.

17. *Sổ đăng ký rủi ro* là cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin về các rủi ro trên hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế, cho phép tra cứu định nghĩa, mức độ hậu quả, số lượng và loại hình người nộp thuế liên quan đến rủi ro đó; báo cáo đánh giá, tiêu chí và quy tắc chấm điểm, cùng kế hoạch và biện pháp xử lý phù hợp với quy mô và mức xếp hạng rủi ro của mỗi rủi ro sau khi phân tích.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Việc áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, không phân biệt đối xử; được thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, khuyến khích và tạo điều kiện để người nộp thuế tự nguyện tuân thủ tốt pháp luật thuế, đồng thời phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

2. Quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế phải được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu khách quan, toàn diện, thường xuyên được cập nhật; áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với đặc thù, mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của từng nhóm, từng đối tượng người nộp thuế; ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và tự động hóa trong thu thập, xử lý dữ liệu, đánh giá và phân loại.

3. Thông tin phục vụ quản lý rủi ro được thu thập từ các nguồn thông tin trong và ngoài cơ quan thuế, bao gồm cả thông tin từ nước ngoài theo quy định của pháp luật; được quản lý tập trung tại Cục Thuế thông qua hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời được xử lý, chia sẻ và cung cấp cho cơ quan thuế các cấp và các cơ quan nhà nước có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

4. Việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế được thực hiện tự động, định kỳ, theo một hoặc kết hợp các phương pháp được quy định tại Thông tư này trên cơ sở quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, hệ thống tiêu chí và cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

5. Trường hợp Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng yêu cầu áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế, việc thực hiện được tiến hành thủ công trên cơ sở phê duyệt bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Trường hợp có thay đổi thông tin làm thay đổi kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế mà hệ thống ứng dụng chưa tự động cập nhật, việc điều chỉnh được thực hiện thủ công bởi công chức thuế sau khi được người có thẩm quyền phê duyệt.

7. Căn cứ kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện:

a) Quyết định việc kiểm tra, giám sát và áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp;

b) Xây dựng kế hoạch và biện pháp nâng cao mức độ tuân thủ tổng thể, phù hợp với nguồn lực, trên cơ sở phân tích hành vi, nguyên nhân và quy mô của từng mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro.

8. Kết quả áp dụng các biện pháp nghiệp vụ tương ứng với từng mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế phải được cập nhật đầy đủ, chính xác vào các ứng dụng hỗ trợ quản lý thuế hoặc Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế của cơ quan thuế đối với từng trường hợp cụ thể, làm cơ sở cho việc hoàn thiện cơ chế và đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế trong các kỳ tiếp theo.

9. Công chức thuế được miễn trừ trách nhiệm cá nhân khi thi hành nhiệm vụ nếu đã thực hiện đúng quy định tại Thông tư này và các hướng dẫn về quản lý rủi ro.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

Mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế được xác định theo một hoặc kết hợp các phương pháp dưới đây:

1. Phương pháp chấm điểm và phân loại theo điểm.
2. Phương pháp học máy.
3. Phương pháp xếp hạng theo danh mục.

Điều 6. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Thông tin quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

Thông tin phục vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế bao gồm:

1.1. Thông tin bên trong cơ quan thuế:

a) Thông tin về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập, chủ sở hữu và người đại diện pháp luật của người nộp thuế; đăng ký và sử dụng lao động; thông tin về trạng thái người nộp thuế; số lần thay đổi các thông tin đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; tình hình góp vốn của các thành viên; ngành nghề kinh doanh chính;

b) Thông tin về các hồ sơ khai thuế; nộp thuế; nợ thuế; ưu đãi, miễn, giảm thuế; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế; hoàn thuế; đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; thông tin khiếu nại, tố cáo; thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra; thông tin về giao dịch liên kết;

c) Các thông tin khác.

1.2. Thông tin thu thập từ cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp:

a) Thông tin về người nộp thuế thu thập từ cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều.... Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế hoặc theo quy định hiện hành;

b) Thông tin từ nước ngoài, tổ chức quốc tế cung cấp theo nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế có liên quan đến thuế mà Việt Nam là thành viên.

c) Cơ sở dữ liệu thương mại.

1.3. Thông tin khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro.

2.1. Nguồn thu thập thông tin:

a) Từ hệ thống thông tin bên trong cơ quan thuế;

b) Từ phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành, cơ quan liên quan;

c) Từ phối hợp trao đổi thông tin với cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông tin của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Thông tin liên quan đến hoạt động của người nộp thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế;

e) Mua thông tin theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

g) Tiếp nhận thông tin liên quan đến thuế từ nước ngoài, tổ chức quốc tế cung cấp theo nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

h) Từ các nguồn thông tin có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Hình thức thu thập thông tin:

- a) Cung cấp, trao đổi dưới dạng dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử (e-mail), trao đổi qua cổng thông tin điện tử Cục Thuế, cổng dịch vụ công quốc gia; tin nhắn và cuộc gọi đến số điện thoại được cơ quan thuế công bố chính thức;
- b) Cung cấp, trao đổi bằng văn bản, điện tín, điện báo, fax, tài liệu giấy;
- c) Trao đổi trực tiếp trên cơ sở biên bản ghi nhận, có xác nhận của các bên liên quan; cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

2.3. Xử lý thông tin thu thập:

- a) Đánh giá mức độ liên quan của thông tin với nhu cầu, mục đích sử dụng thông tin; xem xét độ tin cậy, tính chính xác của thông tin;
- b) Phân loại, sắp xếp, lưu trữ thông tin từ các nguồn theo từng nhóm thông tin phục vụ khai thác, phân tích thông tin;
- c) Phân tích thông tin, xem xét, phát hiện các yếu tố cấu thành nội dung thông tin phục vụ quản lý rủi ro;
- d) Tổng hợp, liên kết các yếu tố có liên quan được phát hiện qua phân tích để làm rõ nội dung, giá trị của thông tin được thu thập phục vụ phân tích, đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế.

Điều 7. Vận hành Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế

1. Hệ sinh thái được xây dựng và quản lý tập trung tại Cục Thuế, hoạt động trên nền tảng cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro. Hệ sinh thái thực hiện tự động hóa việc thu thập, chuẩn hóa và hợp nhất dữ liệu đa chiều về người nộp thuế theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực.

2. Hệ sinh thái được thiết kế theo kiến trúc mở, bảo đảm khả năng tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống ghi nhận hoạt động kinh tế của người nộp thuế (hệ thống hoạch toán nội bộ, phần mềm bán hàng, nền tảng thương mại điện tử và các hệ thống thông tin có liên quan) thông qua giao diện lập trình ứng dụng tiêu chuẩn. Việc tích hợp này nhằm bảo đảm nghĩa vụ tuân thủ thuế được thực hiện tự động, gắn với các giao dịch kinh tế của người nộp thuế.

3. Hệ sinh thái áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu lớn, học máy và trí tuệ nhân tạo để thực hiện các chức năng xử lý, phân tích nâng cao, cảnh báo tự động và xử lý bán tự động, bao gồm:

- a) Tự động chấm điểm và phân loại mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro của người nộp thuế.
- b) Phát hiện, cảnh báo tự động kịp thời các dấu hiệu rủi ro phát sinh.
- c) Phân tích dự báo, nhận diện hành vi, mạng lưới gian lận thuế và các mô hình rủi ro tiềm ẩn.
- d) Thực hiện xử lý bán tự động đối với các nghiệp vụ quản lý thuế theo kết quả phân tích, đảm bảo truy vết và kiểm soát được.

4. Kết quả phân tích của Hệ sinh thái được sử dụng làm căn cứ phục vụ hoạt động quản lý thuế, bao gồm:

a) Đối với người nộp thuế: Cung cấp các dịch vụ thuế điện tử thông minh, hỗ trợ tự động điền thông tin trên hồ sơ, tờ khai; gửi cảnh báo sớm về rủi ro để người nộp thuế tự rà soát, khắc phục; cung cấp khuyến nghị về tuân thủ phù hợp với đặc điểm của người nộp thuế.

b) Đối với công chức thuế: Cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ việc phân tích, lựa chọn người nộp thuế thuộc diện kiểm tra, giám sát trọng điểm và áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Đối với cơ quan khác: Cung cấp thông tin cảnh báo về rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế theo phân cấp và quy định về bảo mật để phục vụ phối hợp quản lý nhà nước, kịp thời ngăn chặn hành vi gian lận, tội phạm kinh tế.

5. Cục Thuế có trách nhiệm ban hành lộ trình, quy chế, quy trình cụ thể về xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ sinh thái; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, an ninh mạng, bảo mật dữ liệu, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan

Điều 8. Áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế căn cứ vào kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế tại Điều 10, kết quả đánh giá, phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế tại Điều 13 Thông tư này và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định để áp dụng các biện pháp quản lý trong thực hiện:

- a) Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế;
- b) Quản lý rủi ro về đăng ký thuế;
- c) Quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế;
- d) Quản lý rủi ro trong quản lý hoàn thuế, khoản thu khác;
- đ) Quản lý rủi ro trong kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế;
- e) Quản lý rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;
- g) Quản lý rủi ro trong quản lý miễn, giảm thuế;
- h) Quản lý rủi ro trong quản lý hóa đơn, chứng từ;
- i) Quản lý rủi ro đối với người nộp thuế thuộc trường hợp kiểm soát, giám sát trọng điểm;
- k) Áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

2. Cục Thuế quy định chi tiết định kỳ việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

3. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro của người nộp thuế được cập nhật trên Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, quản lý thông tin, hồ sơ tuân thủ người nộp thuế để phục vụ cho công tác quản lý thuế trong toàn ngành thuế.

4. Nếu có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, qua đơn thư tố cáo, qua thông tin từ các cơ quan nhà nước, cơ quan điều tra, thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra, thay đổi biện pháp quản lý thuế khác theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 9. Kiểm soát, giám sát trọng điểm đối với người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp giám sát trọng điểm về thuế là người nộp thuế có một trong các dấu hiệu sau:

a) Người nộp thuế thực hiện các giao dịch qua ngân hàng có dấu hiệu đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền có liên quan đến trốn thuế, gian lận thuế.

b) Người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế bị khởi tố về các hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ.

c) Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao về thuế thuộc chuyên đề trọng điểm hoặc qua thu thập thông tin từ công tác quản lý của cơ quan thuế cần giám sát quản lý thuế.

d) Người nộp thuế thuộc mức không tuân thủ pháp luật thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin hoặc có giải trình, bổ sung thông tin nhưng không đầy đủ theo yêu cầu và thời hạn tại thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm theo dõi, giám sát, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng trường hợp tại khoản 1 Điều này.

3. Cục Thuế quy định cụ thể việc thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát, biện pháp giám sát, thời hạn giám sát phù hợp với quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

Chương II

QUẢN LÝ TUÂN THỦ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 10. Phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

1. Người nộp thuế được đánh giá, phân loại theo một trong các mức độ tuân thủ pháp luật thuế sau đây:

- a) Mức 1: Tuân thủ tốt.
- b) Mức 2: Tuân thủ trung bình.
- c) Mức 3: Tuân thủ thấp.

d) Mức 4: Không tuân thủ.

2. Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được phân loại dựa trên các tiêu chí quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

3. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được cơ quan thuế theo dõi, xử lý như sau:

a) Đối với người nộp thuế thuộc mức không tuân thủ, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Đối với người nộp thuế thuộc các mức tuân thủ tốt, trung bình, thấp và không tuân thủ, cơ quan thuế thực hiện phân tích bản chất hành vi tuân thủ pháp luật thuế để xác định và áp dụng biện pháp nâng cao tuân thủ theo quy định.

Điều 11. Các biện pháp nâng cao tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

Căn cứ kết quả phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được quy định tại Điều 10 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện phân tích bản chất hành vi, quy mô của mỗi mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, xây dựng kế hoạch nâng cao tuân thủ pháp luật thuế với các biện pháp xử lý phù hợp với mỗi vấn đề tuân thủ như sau:

1. Đối với trường hợp tuân thủ tốt

a) Được đưa vào danh sách để xem xét, lựa chọn tuyên dương, khen thưởng theo quy định đối với người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

b) Được áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý thuế khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều... Nghị định... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức việc xét, công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Đối với các trường hợp cần nâng cao tuân thủ:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan, các đại lý thuế để triển khai các biện pháp nâng cao tuân thủ, các biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các thủ tục về thuế; tổ chức các chương trình tiếp xúc với người nộp thuế, hội nghị đối thoại, hội thảo giúp người nộp thuế thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ thuế;

b) Nghiên cứu đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, triển khai các biện pháp hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế tiết kiệm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế;

c) Thực hiện phân loại rủi ro và áp dụng các biện pháp quản lý thuế tương ứng với các mức rủi ro người nộp thuế quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư này.

Điều 12. Giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ.

1. Nội dung giám sát, đánh giá:

a) Việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ pháp luật thuế;

b) Kết quả và hiệu quả thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ.

b.1) Hiệu lực, hiệu quả áp dụng các biện pháp xử lý mà cơ quan thuế các cấp triển khai trên cơ sở phân tích, xác định rủi ro theo từng phân nhóm người nộp thuế;

b.2) So sánh, đánh giá kết quả thực tế đạt được với kết quả mong đợi trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro thông qua việc đo lường tuân thủ.

c) Việc áp dụng quy trình minh bạch trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ;

d) Việc cải thiện mức độ tuân thủ tổng thể của các nhóm người nộp thuế và từng loại nghĩa vụ thuế khác nhau;

đ) Về bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực của cơ quan thuế các cấp trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế theo các mục tiêu đề ra.

2. Biện pháp giám sát, đánh giá

a) Tổng hợp, theo dõi và phân tích thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan thuế các cấp, các Ban, Thuế tỉnh/thành phố thuộc Cục Thuế trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ;

b) Thu thập, tổng hợp kết quả thực hiện; phân tích tác động của các biện pháp đã triển khai và đề xuất điều chỉnh, bổ sung biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch; thực hiện rà soát, cập nhật Sổ đăng ký rủi ro, loại bỏ các rủi ro không còn phù hợp.

c) Tổ chức các đoàn công tác để kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch tại cơ quan thuế các cấp.

3. Trách nhiệm các đơn vị

Cục trưởng Cục Thuế phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị quản lý rủi ro giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, báo cáo giữa kỳ (tháng 6 hàng năm) và cuối kỳ (tháng 12 hàng năm) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu về tiến độ triển khai kế hoạch nâng cao tuân thủ.

Chương III

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 13. Phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế

1. Mức độ rủi ro đối với người nộp thuế trong các nghiệp vụ quản lý thuế được phân loại theo một trong các mức sau:

- a) Rủi ro cao.
- b) Rủi ro trung bình.
- c) Rủi ro thấp.

2. Mức độ rủi ro của người nộp thuế trong các nghiệp vụ quản lý thuế được phân loại dựa trên kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế tại Điều 10 và các tiêu chí quy định tại Phụ lục II, III Thông tư này.

3. Xử lý kết quả phân loại mức độ rủi ro

Kết quả phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế được áp dụng các biện pháp quản lý thuế trong từng nghiệp vụ quản lý thuế quy định tại Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Thông tư này.

Điều 14. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro về đăng ký thuế tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp trong giải quyết, xử lý hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Rủi ro cao: Cơ quan thuế nơi chuyển đi thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định;

b) Rủi ro trung bình: Cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện đưa vào giám sát, đề nghị người nộp thuế giải trình bổ sung thông tin tài liệu khi có yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Rủi ro thấp: Chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

2. Trường hợp người nộp thuế thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

a) Rủi ro cao: Tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định, phù hợp với tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để xử lý kịp thời nợ thuế, hóa đơn, hành vi vi phạm (nếu có);

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

3. Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Áp dụng các biện pháp đôn đốc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi giải thể, phá sản, ngừng hoạt động theo quy định.

4. Khôi phục mã số thuế

a) Rủi ro cao: Thực hiện rà soát, kiểm tra theo quy định trước khi thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định.

5. Đối với trường hợp còn lại: Thường xuyên rà soát các trường hợp có dấu hiệu rủi ro cao để xác định danh sách cần rà soát, xác minh tình trạng hoạt động tại địa điểm kinh doanh.

Điều 15. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro về hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại Điều 13 Thông tư này để áp dụng biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

1. Rủi ro cao: Thực hiện phân tích hồ sơ, lập danh sách trình thủ trưởng cơ quan thuế kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế, thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế theo quy định.

2. Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Chưa thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 16. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế, khoản thu khác

Cơ quan thuế phân loại người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế, văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đối với phân loại rủi ro người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế, căn cứ kết quả phân loại tại Điều 13 Thông tư này và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ hoàn thuế như sau:

1. Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế GTGT.

a) Rủi ro cao:

a1) Thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế sau (trừ trường hợp quy định tại điểm a2 tiết a khoản 1 Điều này).

a2) Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ đề nghị hoàn được phân loại rủi ro cao bởi cùng một (01) hoặc các dấu hiệu rủi ro tại nhóm chỉ số tiêu chí không chấm điểm, hồ sơ hoàn thuế tiếp theo của người nộp thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau trong trường hợp kết quả kỳ kiểm tra hồ sơ hoàn thuế liền kề trước đó không phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn và không thuộc diện rủi ro cao tại nhóm tiêu chí chấm điểm khác.

b) Rủi ro trung bình và rủi ro thấp:

b1) Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau: Đối với số thuế đề nghị hoàn chưa phát hiện được rủi ro.

Trên cơ sở các quy định pháp luật về thuế, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin do cơ quan thuế quản lý tại cơ sở dữ liệu, hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế xác định và đưa ra số thuế chưa phát hiện được rủi ro theo quy định.

b2) Đối với số thuế đề nghị hoàn có rủi ro, cơ quan thuế tạm dừng hoàn thuế để tiến hành thu thập thông tin, rà soát, kiểm tra theo quy định.

Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện thu thập thông tin, rà soát kiểm tra số thuế tạm dừng hoàn của người nộp thuế và xử lý số thuế tạm dừng hoàn sau rà soát, kiểm tra theo quy định.

Căn cứ nội dung, phạm vi theo đề nghị của cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế quản lý người nộp thuế phát hành hóa đơn có trách nhiệm phối hợp thực hiện trao đổi thông tin hoặc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế hoặc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định bảo đảm việc trao đổi thông tin kịp thời, đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

b3) Cục Thuế quy định cụ thể về: Số thuế không rủi ro, số thuế có rủi ro; việc rà soát, kiểm tra số thuế tạm dừng hoàn và việc xử lý số thuế tạm dừng hoàn sau khi rà soát, kiểm tra.

2. Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế khác, khoản thu khác (sau đây gọi là hồ sơ hoàn thuế khác).

a) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: thực hiện hoàn trước, kiểm tra sau.

3. Trường hợp thay đổi hình thức phân loại hồ sơ hoàn thuế

Sau khi ứng dụng phân loại hồ sơ hoàn thuế, trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế có thông tin được thu thập và rà soát, kiểm tra xác định được hồ sơ của người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao thì cơ quan thuế thay đổi hình thức phân loại hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đang thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau sang diện hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế sau. Việc phê duyệt thay đổi hình thức phân loại phải được cập nhật vào hệ thống thông tin nghiệp vụ.

4. Kiểm tra sau hoàn thuế

a) Trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trên cơ sở kết quả phân loại mức độ rủi ro từ cao xuống thấp, cụ thể:

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro cao nhưng không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau quy định tại điểm a2 tiết a khoản 1 Điều này: Trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế;

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro trung bình: Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế;

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro thấp: Trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế.

Căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu quản lý thuế, cơ quan thuế có thể thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trước thời hạn nêu trên.

b) Cục Thuế quy định cụ thể về kiểm tra sau hoàn thuế, kết hợp với kiểm tra chấp hành pháp luật thuế theo quy định.

Điều 17. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế

1. Nguyên tắc lựa chọn trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Trường hợp lựa chọn dựa trên kết quả phân tích, đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế không dưới 90% tổng số trường hợp kiểm tra theo kế hoạch hàng năm;

b) Trường hợp được lựa chọn ngẫu nhiên không quá 10% tổng số trường hợp kiểm tra theo kế hoạch hàng năm.

2. Lựa chọn người nộp thuế để xây dựng kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro về kiểm tra thuế tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế lựa chọn các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế như sau:

a) Lựa chọn người nộp thuế dự kiến đưa vào kế hoạch kiểm tra năm tại trụ sở của người nộp thuế theo kết quả phân loại mức độ rủi ro từ cao xuống thấp.

b) Việc lựa chọn người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không chồng chéo về đối tượng, nội dung, phạm vi và thời gian với hoạt động kiểm tra thuế khác và các hoạt động thanh tra, kiểm tra khác theo quy định tại Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Trường hợp cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế có thông tin tin cậy làm giảm mức độ rủi ro của người nộp thuế tới mức thấp hoặc có cơ sở cho rằng mức độ rủi ro của người nộp thuế là thấp chưa đưa vào kế hoạch kiểm tra năm thì cơ quan thuế quyết định không lựa chọn người nộp thuế đó vào kế hoạch kiểm tra và lựa chọn người nộp thuế khác theo quy định để đưa vào kế hoạch kiểm tra năm. Trường hợp trong công tác quản lý thuế có thông tin được thu thập và xác minh được người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao thì cơ quan thuế lựa chọn bổ sung vào kế hoạch kiểm tra năm. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về các quyết định thay đổi của mình.

d) Việc xây dựng và thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế; danh sách bổ sung, điều chỉnh kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan thuế căn cứ kết quả phân tích rủi ro bằng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc rủi ro từ phân tích nghiệp vụ, thông tin từ thực tế công tác quản lý thuế để xác định đối tượng, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra thuế.

Điều 18. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế được phân loại theo các mức độ rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện quản lý nợ và cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, đồng thời xem xét mức độ rủi ro để ưu tiên xử lý, bố trí nguồn lực và tăng cường đôn đốc thu hồi nợ theo nguyên tắc:

1. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro cao: Thực hiện tăng tần suất theo dõi trong tháng, tăng cường các biện pháp đôn đốc, làm việc trực tiếp nhằm thu hồi kịp thời các khoản nợ vào ngân sách nhà nước, bao gồm áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh; lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; công khai thông tin tiền thuế nợ; chuyển hồ sơ sang cơ quan công an trong trường hợp cần thiết.

2. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro trung bình: Theo dõi định kỳ hàng tháng, thực hiện các biện pháp đôn đốc nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, áp dụng tạm hoãn xuất cảnh theo ngưỡng quy định, công khai thông tin nợ thuế (nếu xét thấy cần thiết), áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo trình tự quy định tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro thấp: Thực hiện đôn đốc, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, được xem xét chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, chưa công khai thông tin tiền thuế nợ theo quy định tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 19. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý miễn, giảm thuế

Cơ quan thuế thực hiện quản lý hồ sơ miễn, giảm thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời áp dụng quản lý rủi ro trong quá trình xử lý hồ sơ miễn, giảm thuế. Trên cơ sở kết quả phân loại mức độ rủi ro theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp tương ứng với mức độ rủi ro như sau:

1. Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định.

2. Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo đúng trình tự, thủ tục quy định; đồng thời thực hiện theo dõi, kiểm tra sau khi giải quyết miễn, giảm thuế theo kế hoạch hoặc khi phát sinh dấu hiệu rủi ro.

Điều 20. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hóa đơn, chứng từ và trong các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý sử dụng hóa đơn, chứng từ.

Căn cứ kết quả phân tích rủi ro theo từng bộ chỉ số tiêu chí để xác định các mức rủi ro của người nộp thuế trong quản lý sử dụng hóa đơn, chứng từ, Cơ quan Thuế áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

a) Rủi ro cao: Cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp bao gồm việc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Thông tư hướng dẫn chi tiết Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ, việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử hoặc thực hiện các biện pháp quản lý hóa đơn khác theo quy định hiện hành.

b) Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Thực hiện lựa chọn mẫu để rà soát, kiểm tra, xử lý theo quy định; Tăng cường theo dõi, phân tích dữ liệu hóa đơn, chứng từ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa rủi ro phát sinh; Thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

Cục Thuế quy định phương pháp chọn mẫu phù hợp theo yêu cầu quản lý thuế của từng địa phương, trong từng thời kỳ.

2. Áp dụng quản lý rủi ro trong các nghiệp vụ khác.

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác và các thông tin nghiệp vụ, cơ quan thuế quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 21. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Nội dung kiểm tra, đánh giá.

Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế tập trung vào các nội dung sau đây:

- Chất lượng tổ chức thực hiện các biện pháp, nghiệp vụ trong quản lý rủi ro;
- Hiệu lực, hiệu quả của việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;
- Việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các quyết định kiểm tra hoặc các biện pháp nghiệp vụ khác được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;
- Hiệu quả của hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế.

2. Biện pháp kiểm tra, đánh giá.

Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện thông qua các biện pháp sau:

- Tổng hợp, phân tích thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan thuế các cấp và các đơn vị thuộc Cục Thuế về tình hình thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro;

- Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin, dữ liệu về kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong các nghiệp vụ quản lý thuế;
- Tổ chức các đoàn công tác để kiểm tra việc thực hiện và áp dụng quản lý rủi ro tại cơ quan thuế các cấp theo quy định.

3. Trách nhiệm các đơn vị.

Cục trưởng Cục Thuế phân công, phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị chức năng, đơn vị quản lý rủi ro trong việc kiểm tra, đánh giá thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên, báo cáo định kỳ (06 tháng và hàng năm) và theo yêu cầu nghiệp vụ phát sinh.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về thuế; người nộp thuế; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý thuế chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này có trách nhiệm ban hành:

a) Các chỉ số tiêu chí quy định tại Điều 10, Điều 13 Thông tư này để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ; định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của công tác quản lý thuế thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung chỉ số tiêu chí đảm bảo tính cập nhật, phù hợp thực tế;

b) Các quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp, công chức thuế và biện pháp thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế; điểm số, trọng số và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế;

c) Các quy trình, quy chế, quy định, hướng dẫn việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

3. Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế là đơn vị đầu mối, chủ trì có trách nhiệm:

a) Quản lý, phối hợp vận hành Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế và các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro theo phân cấp;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra việc thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế; các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ và việc áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế trong các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;

c) Quản lý bộ chỉ số tiêu chí do Cục trưởng Cục Thuế ban hành tại điểm a khoản 2 Điều này trên Hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro về thuế và các

hệ thống thông tin liên quan; theo dõi, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các chỉ số tiêu chí đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

4. Các Thuế tỉnh/thành phố, Thuế Cơ sở, các Ban, đơn vị thuộc Cục Thuế, công chức thuế có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định về thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng ... năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này thì thực hiện theo văn bản mới được ban hành./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Tổng Bí thư;
- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Thuế;
- Thuế các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (05).

BỘ TRƯỞNG

Ngô Văn Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
(1)	(2)	(3)
1	Tình trạng hoạt động của người nộp thuế	Trạng thái hoạt động
2		Số lần tạm ngừng kinh doanh
3		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh
4		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh nhưng còn nợ thuế
5	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
6		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
7		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế
8	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước
9		Biến động số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước
10	Tình hình sử dụng hóa đơn	Số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
11		Số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
12		Người nộp thuế có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
13	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
14		Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
15		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
16	Tình hình nợ thuế	Tuổi nợ
17		Tần suất phát sinh nợ
18		Tổng số tiền thuế nợ
19		Biến động Tổng số tiền thuế nợ
20		Tính chất khoản nợ
21		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
22		Hành vi phát tán tài sản
23	Chỉ số hoạt động	Chỉ số hoạt động của người nộp thuế
24	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế
25	Nhóm tiêu chí khác	Tiêu chí khác.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	
(1)	(2)	(3)	
1	Thông tin chung về người nộp thuế	Thời gian thành lập	
2		Thời gian hoạt động	
3		Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh	
4		Loại hình kinh tế	
5		Ngành nghề kinh doanh	Ngành nghề đăng ký kinh doanh
6			Ngành nghề kinh doanh chính
7		Số vốn đăng ký	Vốn điều lệ
8			Vốn chủ sở hữu
9		Mức độ tương xứng giữa nhân viên với tính chất, quy mô người nộp thuế	
10		Thông tin về kế toán trưởng của người nộp thuế	

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
11	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế.
12	Thông tin của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế	Mức độ vi phạm pháp luật thuế của người đại diện theo pháp luật
13		Tính đầy đủ của thông tin người đại diện theo pháp luật
14		Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú của người đại diện theo pháp luật
15		Thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh mà cá nhân là người đại diện theo pháp luật
16		Tuổi của người đại diện theo pháp luật
17	Thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập, chủ sở hữu và người đại diện pháp luật của người nộp thuế	Thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập, chủ sở hữu và người đại diện pháp luật của người nộp thuế
18	Tình trạng hoạt động của người nộp thuế	Trạng thái hoạt động
19		Số lần tạm ngừng kinh doanh
20		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh
21		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh nhưng còn nợ thuế
22	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
23		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
24		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế
25	Báo cáo tài chính được kiểm toán	Ý kiến của kiểm toán báo cáo tài chính
26		Tình hình nộp báo cáo tài chính được kiểm toán
27		Tổng doanh thu hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
28	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Biến động doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra
29		Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
30		Biến động doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
31		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất thuế GTGT 0%
32		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất thuế GTGT 0%
33		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT
34		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT
35		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế GTGT
36		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế GTGT
37	Chi phí của người nộp thuế	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào
38		Biến động của tổng giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra
39		Tổng chi phí
40		Biến động tổng chi phí
41		Chi phí bán hàng
42		Biến động chi phí bán hàng
43		Chi phí quản lý doanh nghiệp
44		Biến động chi phí quản lý doanh nghiệp
45		Chi phí lãi vay
46		Biến động chi phí lãi vay

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
47		Giá vốn hàng bán
48		Biến động giá vốn hàng bán
49		Chi phí khác
50		Biến động chi phí khác
51	Lợi nhuận của người nộp thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp
52		Biến động tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp
53		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
54		Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
55		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
56		Biến động lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
57		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
58		Biến động lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
59		Tổng số lỗ
60		Số lần kê khai lỗ
61	Tài sản của người nộp thuế	Tài sản ngắn hạn
62		Biến động tài sản ngắn hạn
63		Tài sản dài hạn
64		Biến động tài sản dài hạn
65		Tài sản cố định
66		Biến động tài sản cố định
67		Tổng tài sản
68		Biến động tổng tài sản

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
69	Khả năng thanh toán của người nộp thuế	Nợ phải trả
70		Biến động nợ phải trả
71		Nợ ngắn hạn
72		Biến động nợ ngắn hạn
73		Nợ dài hạn
74		Biến động nợ dài hạn
75	Các khoản mục tài chính trọng yếu của người nộp thuế	Phải trả người bán
76		Biến động khoản phải trả người bán
77		Người mua trả tiền trước
78		Biến động khoản người mua trả tiền trước
79		Các khoản dự phòng
80		Biến động các khoản dự phòng
81		Vốn chủ sở hữu
82		Biến động vốn chủ sở hữu
83		Hàng tồn kho
84		Biến động hàng tồn kho
85		Các khoản mục tài chính trọng yếu khác của người nộp thuế
86		Biến động các khoản mục tài chính trọng yếu khác của người nộp thuế
87	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
88		Biến động số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
89		Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
90		Biến động số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
91		Số thuế được miễn, giảm

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
92		Biến động số thuế được miễn, giảm
93		Số thuế được hoàn
94		Biến động số thuế được hoàn
95		Số thuế đề nghị hoàn
96		Biến động số thuế đề nghị hoàn
97		Số thuế thu hồi sau hoàn thuế
98		Biến động số thuế thu hồi sau hoàn thuế
99	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra
100		Biến động thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra
101		Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào
102		Biến động thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào
103		Thuế giá trị gia tăng phát sinh
104		Biến động thuế giá trị gia tăng phát sinh
105		Thuế giá trị gia tăng phải nộp
106		Biến động thuế giá trị gia tăng phải nộp
107	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
108		Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
109		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
110		Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp
111		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp
112		Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn giảm
113		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn giảm

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
114		Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
115		Biến động điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
116		Việc trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ
117	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
118		Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
119		Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ
120		Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ
121		Biến động lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ
122		Chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế TTĐB bán ra trong nước
123		Tổng số người lao động
124	Thuế thu nhập cá nhân	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế
125		Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh
126		Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân
127		Biến động Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân
128		Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện khấu trừ thuế
129		Biến động Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện khấu trừ thuế
130		Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ
131		Biến động Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ
132	Các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng nhiều lần
133		Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và thông tin cơ quan thuế thu thập được

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
134		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận không đầy đủ thành phần, thông tin
135		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, hồ sơ khai thuế có số thuế miễn giảm, các khoản giảm trừ hoặc số thuế đề nghị miễn giảm
136		Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất
137	Tình hình nợ thuế của người nộp thuế	Tuổi nợ
138		Tần suất phát sinh nợ
139		Tổng số tiền thuế nợ
140		Biến động Tổng số tiền thuế nợ
141		Tính chất khoản nợ
142		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
143		Hành vi phát tán tài sản
144		Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
145	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
146		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
147	Tính chất, mức độ vi phạm phát hiện qua kiểm tra	Kỳ đã được kiểm tra gần nhất
148		Số lần vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
149		Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng, giảm; ấn định; giảm khấu trừ, giảm lỗ; số tiền thuế được miễn, giảm cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
150		Số thuế truy thu, số thuế không được hoàn, số thuế truy hoàn, ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
151	Tình hình sử dụng hóa đơn	Số lượng hóa đơn người nộp thuế sử dụng, thay thế, điều chỉnh
152		Giá trị hóa đơn người nộp thuế sử dụng, thay thế, điều chỉnh
153		Số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
154		Số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
155		Người nộp thuế có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn
156	Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáng ngờ	Phát sinh giao dịch chuyển nhượng vốn, liên doanh, liên kết
157		Chi phí lãi vay không được trừ đối với giao dịch liên kết
158		Giao dịch qua ngân hàng, tổ chức tín dụng khác có dấu hiệu đáng ngờ
159	Thu nhập từ kinh doanh qua mạng	Thu nhập của hộ kinh doanh, cá nhân cư trú kinh doanh qua mạng
160	Thu nhập khác	Thu nhập trả qua ví điện tử như Paypal, thu nhập từ các kênh như Google, Youtube...
161	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế	Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế
162	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại rủi ro người nộp thuế của các cơ quan liên quan	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật về hải quan, kế toán, thống kê tài chính doanh nghiệp và phân loại rủi ro người nộp thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
163	Dấu hiệu rủi ro theo từng thời kỳ	Mục tiêu, yêu cầu của quản lý thuế trong từng thời kỳ
164		Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
165	Các dấu hiệu rủi ro theo luật định	Dấu hiệu rủi ro của người nộp thuế được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan khác
166	Chỉ tiêu đánh giá khác	Việc chấp hành pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, kế toán, thống kê, tài chính và các lĩnh vực khác có liên quan
167		Thông tin về đầu tư, xuất nhập khẩu hàng hoá dịch vụ
168		Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế khác
169		Tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông
170		Các tiêu chí đánh giá khác.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
1	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế
2	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
3		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
4		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu trong hồ sơ khai thuế
5		Người nộp thuế có từ hai (02) nguồn thu nhập trở lên
6	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Tổng thu nhập chịu thuế
7		Biến động Tổng thu nhập chịu thuế
8		Người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc
9		Người nộp thuế kê khai trùng người phụ thuộc
10		Người nộp thuế kê khai người phụ thuộc trong độ tuổi lao động
11		Tổng thu nhập tính thuế
12		Biến động Tổng thu nhập tính thuế

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
13		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh/phải nộp
14		Biến động Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh/phải nộp
15		Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp
16		Biến động Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp
17		Tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm
18		Biến động Tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm
19	Chứng từ khấu trừ thuế	Chứng từ khấu trừ thuế không tồn tại trên hệ thống dữ liệu của cơ quan thuế, chứng từ khấu trừ không đúng tên người nộp thuế, không trùng mã số thuế đã hoàn thuế
20	Các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng nhiều lần
21		Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và thông tin cơ quan thuế thu thập được
22		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận không đầy đủ thành phần, thông tin
23		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, hồ sơ khai thuế có số tiền miễn giảm, các khoản giảm trừ hoặc đề nghị miễn giảm

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
24		Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất
25		Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất
26		Giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng
27		Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản
28		Thu nhập miễn thuế
29		Thuế thu nhập cá nhân được miễn
30		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp
31	Đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán)	Không có tờ khai thuế thu nhập cá nhân khi có thông tin về thay đổi thành viên góp vốn
32		Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin cơ quan thuế thu thập được
33		Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp
34		Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng vốn góp
35		Giá chuyển nhượng chứng khoán
36		Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng chứng khoán
37		Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
38	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Biến động số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
39		Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
40		Biến động số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
41		Số thuế được miễn giảm
42		Biến động số thuế được miễn giảm
43		Số thuế được hoàn
44		Biến động số thuế được hoàn
45		Số thuế không được hoàn
46		Biến động số thuế không được hoàn
47		Số thuế đề nghị hoàn
48		Biến động số thuế đề nghị hoàn
49		Số thuế thu hồi sau hoàn thuế
50		Biến động số thuế thu hồi sau hoàn thuế
51		Cá nhân hoàn thuế nhiều năm liên tiếp với số tiền lớn; thay đổi số tài khoản nhận hoàn nhiều lần
52	Tình hình nợ thuế của người nộp thuế	Tuổi nợ
53		Tần suất phát sinh nợ

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
54		Tổng số tiền thuế nợ
55		Tính chất khoản nợ
56		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
57	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
58		Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
59		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan quản lý thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
60	Tính chất, mức độ vi phạm phát hiện qua kiểm tra	Kỳ đã được kiểm tra gần nhất
61		Số lần vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra
62		Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng, giảm; ấn định; số tiền thuế được miễn, giảm cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
63		Số thuế truy thu, số thuế không được hoàn, số thuế truy hoàn, ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
64	Dấu hiệu rủi ro theo từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề	Mục tiêu, yêu cầu của quản lý thuế trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề
65		Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
66	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế của cơ quan thuế	Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế
67	Các dấu hiệu rủi ro theo luật định	Dấu hiệu rủi ro của người nộp thuế được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan khác
68	Chỉ tiêu đánh giá khác	Các tiêu chí đánh giá khác.